



PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỒNG ĐỨC II

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2902 /QĐ- BYT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Bệnh viện đa khoa Hồng Đức II)

I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC

STT	TT43/2013 TT21/2018	DANH MỤC KỸ THUẬT
A. TUẦN HOÀN		
1.	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ
2.	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3.	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
4.	5	Làm test phục hồi máu mao mạch
5.	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
6.	8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
7.	9	Đặt catheter động mạch
8.	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
9.	11	Chăm sóc catheter động mạch
10.	12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)
11.	14	Đặt catheter động mạch phổi
12.	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
13.	16	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ
14.	17	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ
15.	18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
16.	19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường
17.	20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu
18.	21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu
19.	22	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc
20.	23	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO
21.	24	Theo dõi áp lực các buồng tim, áp lực động mạch phổi bất xâm nhập ≤ 8 giờ
22.	25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM
23.	26	Đo cung lượng tim bằng phương pháp pha loãng nhiệt qua catheter động mạch phổi
24.	28	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ
25.	29	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO2)
26.	30	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch cảnh (SjvO2)

STT	TT43/2013 TT21/2018	DANH MỤC KỸ THUẬT
27.	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
28.	33	Đặt máy khử rung tự động
29.	34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
30.	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
31.	36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
32.	37	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim
33.	38	Tạo nhịp tim vượt tần số
34.	39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ
35.	40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
36.	41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
37.	42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da
38.	43	Mở màng ngoài tim cấp cứu tại giường bệnh
39.	44	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ
40.	45	Dùng thuốc chống đông
41.	46	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu
42.	50	Liệu pháp insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) ≤ 8 giờ
43.	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ
THÔNG TƯ 21 (K. TIM MẠCH)		
44.	318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
45.	319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
46.	320	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm
47.	322	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp
48.	323	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
49.	324	Chăm sóc catheter swan-ganz ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu
50.	325	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua công đo áp lực trên máy theo dõi
B. HÔ HẤP		
51.	52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
52.	53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
53.	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
54.	55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
55.	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
56.	57	Thở oxy qua gọng kính (8 giờ)

STT	TT43/2013 TT21/2018	DANH MỤC KỸ THUẬT
57.	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (8 giờ)
58.	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (8 giờ)
59.	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ
60.	63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (8 giờ)
61.	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
62.	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
63.	66	Đặt ống nội khí quản
64.	71	Mở khí quản cấp cứu
65.	72	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp
66.	73	Mở khí quản thường quy
67.	74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
68.	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
69.	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
70.	77	Thay ống nội khí quản
71.	78	Rút ống nội khí quản
72.	79	Rút canuyn khí quản
73.	80	Thay canuyn mở khí quản
74.	81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
75.	82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)
76.	84	Thăm dò CO2 trong khí thở ra
77.	85	Vận động trị liệu hô hấp
78.	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
79.	87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
80.	88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
81.	89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng
82.	92	Siêu âm màng phổi cấp cứu
83.	93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter
84.	94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ
85.	95	Mở màng phổi cấp cứu
86.	96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
87.	102	Gây dính màng phổi bằng bom bột Talc qua nội soi lồng ngực
88.	103	Gây dính màng phổi bằng nhũ dịch Talc qua ống dẫn lưu màng phổi
89.	104	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi
90.	111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật
91.	112	Bơm rửa phế quản
92.	113	Rửa phế quản phế nang
93.	114	Rửa phế quản phế nang chọn lọc

STT	TT43/2013 TT21/2018	DANH MỤC KỸ THUẬT
94.	120	Nội soi khí phế quản hút đờm
95.	121	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi
96.	122	Nội soi phế quản và chải phế quản
97.	128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ
98.	129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ
99.	130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ
100.	131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ
101.	132	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ
102.	133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ
103.	134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ
104.	135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ
105.	136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ
106.	137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ
107.	138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ
108.	139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV ≤ 8 giờ
109.	40	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA ≤ 8 giờ
110.	41	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO ≤ 8 giờ
111.	42	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)
112.	144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
113.	145	Cai thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ
114.	146	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ
115.	147	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ
116.	151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP
117.	154	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ
118.	155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ
119.	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
120.	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
121.	305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
122.	306	Đo áp lực của bóng chèn ở bệnh nhân đặt nội khí quản hoặc mở khí quản
123.	307	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc

STT	TT43/2013 TT21/2018	DANH MỤC KỸ THUẬT
124.	309	Vệ sinh khử khuẩn máy thở
125.	310	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy
126.	312	Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)
C. THẬN - LỌC MÁU		
127.	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
128.	161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
129.	162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
130.	163	Mở thông bàng quang trên xương mu
131.	164	Thông bàng quang
132.	165	Rửa bàng quang lấy máu cục
133.	166	Vận động trị liệu bàng quang
134.	333	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu
135.	334	Chăm sóc ống thông bàng quang
136.	335	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc
137.	336	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc
D. THẦN KINH		
138.	201	Soi đáy mắt cấp cứu
139.	202	Chọc dịch tuỷ sống
140.	203	Ghi điện cơ cấp cứu
141.	207	Ghi điện não đồ cấp cứu
142.	209	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ
143.	213	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ
144.	214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ
145.	345	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc
146.	346	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp
Đ. TIÊU HOÁ		
147.	216	Đặt ống thông dạ dày
148.	218	Rửa dạ dày cấp cứu
149.	219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
150.	220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiêu tràng, đại tràng)
151.	221	Thụt tháo
152.	222	Thụt giữ
153.	223	Đặt ống thông hậu môn
154.	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
155.	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)

STT	TT43/2013 TT21/2018	DANH MỤC KỸ THUẬT
156.	226	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ
157.	227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ
158.	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
159.	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
160.	230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ
161.	231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
162.	232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu
163.	239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
164.	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
165.	241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ
166.	243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ
167.	244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
168.	351	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực
169.	352	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực
170.	353	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc
171.	354	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực
172.	355	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu
173.	356	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp
174.	357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu
175.	358	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu
176.	360	Theo dõi liên tục áp lực ổ bụng gián tiếp qua bàng quang
E. TOÀN THÂN		
177.	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
178.	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
179.	253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
180.	254	Truyền máu và các chế phẩm máu
181.	255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ
182.	260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
183.	261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)

STT	TT43/2013 TT21/2018	DANH MỤC KỸ THUẬT
184.	262	Gội đầu cho người bệnh tại giường
185.	263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
186.	264	Tắm cho người bệnh tại giường
187.	265	Tắm tẩy độc cho người bệnh
188.	266	Xoa bóp phòng chống loét
189.	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
190.	268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu 8 giờ
191.	269	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn
192.	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
193.	279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
194.	280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
G. XÉT NGHIỆM		
195.	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
196.	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
197.	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
198.	284	Định nhóm máu tại giường
H. THĂM DÒ KHÁC		
199.	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
200.	304	Chụp X quang cấp cứu tại giường
201.	386	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp
P. CHỐNG ĐỘC		
202.	362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc
203.	368	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất
II. NỘI KHOA		
A. HÔ HẤP		
204.	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
205.	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
206.	9	Chọc dò dịch màng phổi
207.	10	Chọc tháo dịch màng phổi
208.	11	Chọc hút khí màng phổi
209.	14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
210.	17	Đặt nội khí quản 2 nòng
211.	20	Đo đa ký hô hấp
212.	25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi
213.	26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục

STT	TT43/2013 TT21/2018	DANH MỤC KỸ THUẬT
214.	28	Kỹ thuật ho có điều khiển
215.	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
216.	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
217.	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
218.	33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
219.	59	Nghiệm pháp kích thích phế quản
220.	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
221.	63	Siêu âm màng phổi cấp cứu
222.	64	Sinh thiết màng phổi mù
223.	67	Thay canuyn mở khí quản
224.	68	Vận động trị liệu hô hấp
B. TIM MẠCH		
225.	74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
226.	75	Chọc dò màng ngoài tim
227.	76	Dẫn lưu màng ngoài tim
228.	112	Siêu âm Doppler mạch máu
229.	119	Sốc điện điều trị rung nhĩ
230.	121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh
C. THẦN KINH		
231.	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
232.	129	Chọc dò dịch não tủy
233.	131	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối
234.	149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
235.	150	Hút đờm hầu họng
236.	151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
237.	152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
238.	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
239.	164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
240.	165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường
241.	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
242.	479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não
D. THẬN TIẾT NIỆU		
243.	167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bề thận qua da/lần
244.	168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận/lần
245.	169	Chăm sóc catheter TMTT trong lọc máu
246.	170	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu

STT	TT43/2013 TT21/2018	DANH MỤC KỸ THUẬT
247.	171	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
248.	172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ
249.	173	Chọc dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
250.	174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm
251.	177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
252.	178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản
253.	179	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu
254.	182	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
255.	185	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu
256.	186	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu
257.	188	Đặt sonde bàng quang
258.	192	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên
259.	193	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng sóng siêu âm
260.	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
261.	210	Nong hẹp niệu quản qua da dưới hướng dẫn của màn tăng sáng
262.	211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái
263.	212	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)
264.	216	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang
265.	217	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR
266.	219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất
267.	221	Nội soi bàng quang
268.	227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da
269.	228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận
270.	229	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang
271.	230	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang
272.	231	Rút catheter đường hầm
273.	233	Rửa bàng quang
274.	238	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm
275.	480	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu
276.	481	Rút catheter tĩnh mạch đùi chạy thận nhân tạo cấp cứu
277.	483	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da
278.	484	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê
279.	485	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng
280.	486	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê

STT	TT43/2013 TT21/2018	DANH MỤC KỸ THUẬT
281.	487	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê
282.	488	Nội soi bàng quang lấy sỏi, dị vật có gây mê
283.	489	Nội soi đặt catheter bàng quang - niệu quản để chụp UPR có gây mê
284.	490	Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê
285.	493	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê
286.	494	Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê
287.	498	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
Đ. TIÊU HÓA		
288.	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
289.	242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
290.	243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
291.	244	Đặt ống thông dạ dày
292.	245	Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-ARM
293.	246	Đặt ống thông mũi mật
294.	247	Đặt ống thông hậu môn
295.	248	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM
296.	249	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang
297.	313	Rửa dạ dày cấp cứu
298.	315	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan
299.	316	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng
300.	324	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan
301.	327	Siêu âm can thiệp - sinh thiết nhu mô gan, tổn thương u gan bằng súng Promag
302.	328	Siêu âm can thiệp - sinh thiết hạch ổ bụng, u tụy
303.	329	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy
304.	333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục
305.	335	Test thở C14O2 tìm H.Pylori
306.	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
307.	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
308.	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
309.	339	Thụt tháo phân
310.	503	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori
311.	504	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da
312.	505	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da

STT	TT43/2013 TT21/2018	DANH MỤC KỸ THUẬT
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP
		N. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG
313.	541	Định lượng kháng thể kháng Insulin
314.	546	Định lượng Tryptase
315.	547	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng
316.	548	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu
317.	549	Định lượng kháng thể kháng ENA
318.	550	Định lượng Histamine
319.	557	Định lượng CD4
320.	558	Định lượng CD14
321.	559	Định lượng CD19
322.	560	Định lượng CD20
323.	561	Định lượng CD23
324.	562	Định lượng CD24
325.	563	Định lượng CD30
326.	564	Định lượng CD40
327.	617	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP
328.	618	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity
329.	619	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes
330.	620	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography
331.	625	Truyền Pulse Therapy Corticoid
332.	628	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sóc phản vệ 72 giờ đầu
333.	629	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens -Johnson
334.	630	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell
335.	633	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens - Johnson
336.	634	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell
337.	637	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường miệng
338.	638	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng
339.	639	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường tĩnh mạch
340.	640	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch
341.	643	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Hen phế quản
342.	644	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Luput ban đỏ hệ thống
343.	646	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản
344.	647	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
345.	651	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud
		O. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
346.	654	Chọc rửa màng phổi
347.	655	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi
		III. NHI KHOA (Áp dụng cho chuyên ngành Nhi)

STT	TT43/2013 TT21/2018	DANH MỤC KỸ THUẬT
I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC (Nhi)		
A. TUẦN HOÀN		
348.	19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ
349.	20	Đo độ bão hòa oxy trung tâm cấp cứu
350.	21	Đo độ bão hòa oxy trong tĩnh mạch cảnh
351.	24	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh
352.	28	Đặt catheter tĩnh mạch
353.	29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
354.	30	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm
355.	31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
356.	33	Đặt catheter động mạch
357.	34	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh
358.	35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm
359.	36	Đo áp lực động mạch liên tục
360.	37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
361.	41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
362.	43	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu
363.	44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
364.	45	Hạ huyết áp chỉ huy
365.	46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
366.	47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
367.	48	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
368.	49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
369.	50	Chăm sóc catheter động mạch
370.	51	Ép tim ngoài lồng ngực
B. HỒ HẤP		
371.	58	Thở máy bằng xâm nhập
372.	69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu
373.	70	Siêu âm màng phổi
374.	75	Cai máy thở
375.	76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.
376.	77	Đặt ống nội khí quản
377.	78	Mở khí quản
378.	79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
379.	80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
380.	81	Bơm rửa màng phổi
381.	82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)
382.	83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
383.	84	Chọc thăm dò màng phổi
384.	85	Mở màng phổi tối thiểu
385.	86	Dẫn lưu màng phổi liên tục
386.	87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường

STT	TT43/2013 TT21/2018	DANH MỤC KỸ THUẬT
387.	88	Thăm dò chức năng hô hấp
388.	89	Khí dung thuốc cấp cứu
389.	90	Khí dung thuốc thở máy
390.	91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
391.	92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
392.	93	Vận động trị liệu hô hấp
393.	95	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở
394.	96	Mở khí quản qua da cấp cứu
395.	99	Đặt nội khí quản 2 nòng
396.	100	Rút catheter khí quản
397.	101	Thay canuyn mở khí quản
398.	102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
399.	103	Làm ấm đường thở qua máy phun sương mù
400.	104	Mở màng giáp nhân cấp cứu
401.	105	Thổi ngạt
402.	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
403.	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
404.	108	Thở oxy gọng kính
405.	110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
406.	111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
407.	112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
408.	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
		C. THẬN – LỌC MÁU
409.	130	Vận động trị liệu bàng quang
410.	131	Rửa bàng quang lấy máu cục
411.	132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
412.	133	Thông tiểu
		D. THẬN KINH
413.	138	Điện não đồ thường quy
414.	143	Siêu âm doppler xuyên sọ
415.	145	Ghi điện cơ kim
416.	146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh
417.	148	Chọc dịch tủy sống
418.	150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
419.	152	Soi đáy mắt cấp cứu
		Đ. TIÊU HÓA
420.	155	Nội soi dạ dày cầm máu
421.	158	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
422.	159	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu
423.	160	Soi đại tràng cầm máu
424.	161	Soi đại tràng sinh thiết
425.	162	Nội soi trực tràng cấp cứu
426.	163	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm

STT	TT43/2013 TT21/2018	DANH MỤC KỸ THUẬT
427.	164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
428.	165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
429.	166	Rửa màng bụng cấp cứu
430.	167	Đặt ống thông dạ dày
431.	168	Rửa dạ dày cấp cứu
432.	169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
433.	170	Đo áp lực ổ bụng
434.	171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
435.	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
436.	173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
437.	174	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm
438.	178	Đặt sonde hậu môn
439.	179	Thụt tháo phân
440.	180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
441.	181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
E. TOÀN THÂN		
442.	182	Thay máu sơ sinh
443.	183	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
444.	185	Nâng thân nhiệt chủ động
445.	186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
446.	187	Kiểm soát đau trong cấp cứu
447.	188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh Siêu âm màu tại giường
448.	189	Chụp X quang cấp cứu tại giường
449.	190	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu
450.	191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
451.	192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
452.	193	Truyền máu và các chế phẩm máu
453.	194	Tắm cho người bệnh tại giường
454.	195	Tắm tẩy độc cho người bệnh
455.	196	Gội đầu cho người bệnh tại giường
456.	197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
457.	198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
458.	199	Xoa bóp phòng chống loét
459.	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
460.	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
461.	202	Băng bó vết thương
462.	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
463.	204	Vận chuyển người bệnh an toàn
464.	205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
465.	206	Định nhóm máu tại giường